

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Xuân Mai)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	267.096.000.000	361.463.285.236	94.367.285.236	135,3
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.585.000.000	13.695.754.981	4.110.754.981	142,9
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.585.000.000	13.695.754.981	4.110.754.981	142,9
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	256.808.000.000	343.879.556.187	87.071.556.187	133,9
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	31.419.000.000	31.419.000.000	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	225.389.000.000	312.460.556.187	87.071.556.187	138,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		33.070.211	33.070.211	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	703.000.000	3.854.903.857	3.151.903.857	548,4
VI	Thu hoàn trả giữa các cấp NS			-	
VII	Thu Các khoản huy động đóng góp khác		-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	267.096.000.000	355.239.215.218	88.143.215.218	133,0
I	Tổng chi cân đối NSDP	266.393.000.000	333.461.208.006	67.068.208.006	125,2
1	Chi đầu tư phát triển	2.900.000.000	12.292.040.792	9.392.040.792	423,9
2	Chi thường xuyên	262.613.000.000	320.317.288.814	57.704.288.814	122,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	880.000.000	851.878.400	(28.121.600)	96,8
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	703.000.000	20.912.007.212	20.209.007.212	2.974,7
IV	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách		866.000.000		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		6.224.070.018		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

UBND XÃ XUÂN MAI

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Xuân Mai)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	9.585.000.000	9.585.000.000	209.637.724.123	162.328.635.231	2.187,1	1.693,6
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	9.585.000.000	9.585.000.000	205.749.750.055	158.440.661.163	2.146,6	1.653,0
I	Thu nội địa	9.585.000.000	9.585.000.000	205.749.750.055	158.440.661.163	2.146,6	1.653,0
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			3.109.727.010	995.112.656		
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>			1.343.204.276	429.825.379		
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			1.766.522.734	565.287.277		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			548.860.157	175.635.256		
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>			195.532.615	62.570.441		
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			353.327.542	113.064.815		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			649.776.310	231.828.323		
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>			199.759.769	63.923.142		
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			414.869.661	132.758.301		
	<i>Thuế tài nguyên</i>			35.146.880	35.146.880		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)			37.177.735.625	11.897.140.665		
	<i>Thuế GTGT hàng SX trong nước</i>			29.065.686.470	9.301.021.303		
	<i>Thuế TTDB hàng SX trong nước</i>						
	<i>Thuế TNDN</i>			8.111.661.555	2.595.731.762		
	<i>Thuế tài nguyên</i>			387.600	387.600		
	<i>Thuế môn bài</i>						
5	Thuế thu nhập cá nhân			16.166.929.743	5.173.419.218		
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	2.137.000.000	2.137.000.000	20.747.550.342	20.747.550.342	970,9	970,9
8	Thu phí, lệ phí	565.000.000	565.000.000	7.137.108.650	814.987.650	1.263,2	144,2
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			6.322.121.000			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			339.704.650	339.704.650		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>			-			
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	565.000.000	565.000.000	475.283.000	475.283.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.813.000.000	2.813.000.000	3.047.541.449	3.047.541.449	108,3	108,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			8.072.208.008	8.072.208.008		
12	Thu tiền sử dụng đất		-	103.467.253.700	103.467.253.700		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				-		
16	Thu khác ngân sách	112.000.000	112.000.000	4.562.346.593	2.755.271.428	4.073,5	2.460,1
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.958.000.000	3.958.000.000	1.062.712.468	1.062.712.468	26,8	26,8
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Thu huy động đóng góp						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			33.070.211	33.070.211		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.854.903.857	3.854.903.857		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Xuân Mai)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	356.605.465.787	355.239.215.218	99,6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	41.705.000.000	48.156.919.192	115,5
I	Chi đầu tư phát triển	2.900.000.000	12.292.040.792	423,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.900.000.000	12.292.040.792	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		12.292.040.792	
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hoá thông tin		130.078.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế		12.161.962.792	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi khác	2.900.000.000		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	
-	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp			
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi từ nguồn thu tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất, nguồn vốn khác			
-	Ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu			
-	Chi từ nguồn thưởng vượt thu			
-	Phân bổ từ kết dư, tăng thu năm trước			
-	Nguồn nông thôn mới			
-	Nguồn Quận hỗ trợ			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		12.292.040.792	
II	Chi thường xuyên	35.413.000.000	35.013.000.000	98,9
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi quốc phòng	2.742.000.000	2.742.000.000	100,0
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.428.000.000	3.428.000.000	100,0
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	150.000.000	150.000.000	100,0
4	Chi khoa học và công nghệ			-

STT	Nội dung (1)	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
5	Chi y tế, dân số và gia đình	606.000.000	606.000.000	100,0
6	Chi văn hoá thông tin	1.151.000.000	1.151.000.000	100,0
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	
8	Chi thể dục thể thao	145.000.000	145.000.000	100,0
9	Chi bảo vệ môi trường	150.000.000	150.000.000	100,0
10	Chi các hoạt động kinh tế	959.000.000	959.000.000	100,0
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.301.000.000	24.901.000.000	98,4
12	Chi bảo đảm xã hội	781.000.000	781.000.000	100,0
13	Chi khác			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	880.000.000	851.878.400	96,8
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.512.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	314.900.465.787	285.304.288.814	90,6
I	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	
1	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
2	Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi			
3	Bổ sung vốn đầu tư XDCB			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	314.900.465.787	285.304.288.814	90,6
II.1	Kinh phí đầu năm	225.391.000.000	197.817.201.609	87,8
II.2	Kinh phí bổ sung trong năm	89.509.465.787	87.487.087.205	97,7
II.3	Kinh phí Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025			
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		20.912.007.212	
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		866.000.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Xuân Mai)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	356.605.465.787	355.239.215.218	99,6
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	355.902.465.787	333.461.208.006	93,7
I	Chi đầu tư phát triển	11.913.000.000	12.292.040.792	103,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.913.000.000	12.292.040.792	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin		130.078.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.913.000.000	12.161.962.792	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	343.989.465.787	321.169.167.214	93,4
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	182.049.374.000	181.566.431.000	99,7
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng	5.096.681.785	5.096.681.785	100,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.704.053.200	5.704.053.200	100,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	7.382.414.068	7.382.414.068	100,0
-	Chi văn hóa thông tin	4.623.481.497	4.623.481.497	100,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.185.461.641	1.185.461.641	100,0
-	Chi thể dục thể thao	694.630.000	694.630.000	100,0
-	Chi bảo vệ môi trường	726.087.136	726.087.136	100,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.792.907.882	9.792.907.882	100,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	86.743.270.791	76.333.709.067	88,0
-	Chi bảo đảm xã hội	34.386.103.787	28.063.309.938	81,6
-	Chi thường xuyên khác	5.605.000.000		0,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	Chi chuyển giao ngân sách	-	866.000.000	
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
-	Bổ sung cân đối			
-	Bổ sung có mục tiêu			
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		866.000.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	703.000.000	20.912.007.212	2.974,7

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Xuân Mai)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)						Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	356.605.465.787	12.292.040.792	344.313.424.995	-	-	-	355.239.215.218	12.292.040.792	342.947.174.426	-	-	-	-	-	-	99,6	100,0	99,6
I	Chi các cơ quan, đơn vị	354.156.465.787	12.292.040.792	341.864.424.995	-	-	-	333.461.208.006	12.292.040.792	321.169.167.214	-	-	-	-	-	-	94,2	100,0	93,9
I.1	Chi thường xuyên	341.864.424.995	-	341.864.424.995	-	-	-	321.169.167.214	-	321.169.167.214	-	-	-	-	-	-	93,9		93,9
I.1.1	Các phòng, ban, ngành thuộc xã	157.970.315.995	-	157.970.315.995	-	-	-	141.352.267.714	-	141.352.267.714	-	-	-	-	-	-	89,5		89,5
1	VP HĐND&UBND	17.395.050.000		17.395.050.000				16.519.483.515		16.519.483.515							95,0		95,0
2	Phòng kinh tế	52.532.376.529		52.532.376.529				48.420.401.074		48.420.401.074							92,2		92,2
3	Phòng Văn hóa xã hội	59.144.595.266		59.144.595.266				50.377.209.925		50.377.209.925							85,2		85,2
4	Văn phòng Đảng ủy	10.049.838.000		10.049.838.000				9.365.529.500		9.365.529.500							93,2		93,2
5	Mặt trận tổ quốc	6.467.529.000		6.467.529.000				5.688.241.832		5.688.241.832							88,0		88,0
6	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	2.997.446.000		2.997.446.000				2.479.446.000		2.479.446.000							82,7		82,7
7	Trạm Y tế	7.177.758.400		7.177.758.400				6.379.970.068		6.379.970.068							88,9		88,9
8	Ban QLDA Đầu tư - Hạ Tầng	1.834.143.000		1.834.143.000				1.750.406.000		1.750.406.000							95,4		95,4
9	Bảo hiểm xã hội cơ sở Chương Mỹ	371.579.800		371.579.800				371.579.800		371.579.800							100,0		100,0
I.1.2	Các trường MN, TH và THCS	183.894.109.000	-	183.894.109.000	-	-	-	179.816.899.500	-	179.816.899.500	-	-	-	-	-	-	97,8		97,8
	Khởi Mầm non	32.259.176.000		32.259.176.000				31.215.615.000		31.215.615.000							96,8		96,8
1	Trường Mầm non Tân Tiến	7.530.805.000		7.530.805.000				7.430.250.000		7.430.250.000							98,7		98,7
2	Trường Mầm non Nam Phương Tiến	6.524.530.000		6.524.530.000				6.409.420.000		6.409.420.000							98,2		98,2
3	Trường Mầm non Thủy Xuân Tiên	7.086.998.000		7.086.998.000				6.888.034.000		6.888.034.000							97,2		97,2
4	Trường Mầm non Thị trấn Xuân Mai	11.116.843.000		11.116.843.000				10.487.911.000		10.487.911.000							94,3		94,3
	KHỐI TIỂU HỌC	80.998.741.000		80.998.741.000				80.700.349.000		80.700.349.000							99,6		99,6
1	Trường Tiểu học Tân Tiến	11.994.686.000		11.994.686.000				11.959.698.000		11.959.698.000							99,7		99,7
2	Trường Tiểu học Nam Phương Tiến A	5.990.646.000		5.990.646.000				5.894.771.000		5.894.771.000							98,4		98,4
3	Trường Tiểu học Nam Phương Tiến B	7.475.425.000		7.475.425.000				7.449.425.000		7.449.425.000							99,7		99,7
4	Trường Tiểu học Thủy Xuân Tiên	10.159.250.000		10.159.250.000				10.122.721.000		10.122.721.000							99,6		99,6
5	Trường Tiểu học Xuân Mai A	19.810.473.000		19.810.473.000				19.763.473.000		19.763.473.000							99,8		99,8
6	Trường Tiểu học Xuân Mai B	8.734.811.000		8.734.811.000				8.707.811.000		8.707.811.000							99,7		99,7
7	Trường Tiểu học Bê Tông	16.833.450.000		16.833.450.000				16.802.450.000		16.802.450.000							99,8		99,8

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số TP bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước chuyển sang)						Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	KHỐI THCS	70.636.192.000		70.636.192.000				67.900.935.500		67.900.935.500							96,1		96,1
1	Trường THCS Tân Tiến	10.083.400.000		10.083.400.000				9.540.699.000		9.540.699.000							94,6		94,6
2	Trường THCS Nam Phương Tiến A	4.128.777.000		4.128.777.000				4.038.677.000		4.038.677.000							97,8		97,8
3	Trường THCS Nam Phương Tiến B	6.206.553.000		6.206.553.000				6.006.578.000		6.006.578.000							96,8		96,8
4	Trường THCS Thủy Xuân Tiên	7.775.202.000		7.775.202.000				7.565.602.000		7.565.602.000							97,3		97,3
5	Trường THCS Xuân Mai A	17.344.626.000		17.344.626.000				16.807.001.000		16.807.001.000							96,9		96,9
6	Trường THCS Xuân Mai B	8.619.480.000		8.619.480.000				7.993.342.000		7.993.342.000							92,7		92,7
7	Trường THCS Bê Tông	16.478.154.000		16.478.154.000				15.949.036.500		15.949.036.500							-		96,8
I.2	Chi đầu tư	12.292.040.792	12.292.040.792	-	-	-	-	12.292.040.792	12.292.040.792	-	-	-	-	-	-	-	100,0		
1	Ban QLDA Đầu tư - Hạ Tầng	12.292.040.792	12.292.040.792					12.292.040.792	12.292.040.792								100,0		
II	Chi dự phòng ngân sách	880.000.000		880.000.000													-		-
III	Chi nguồn CCTL	-																	
V	Chi nộp NS cấp trên	866.000.000		866.000.000				866.000.000		866.000.000							100,0		100,0
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	703.000.000		703.000.000				20.912.007.212		20.912.007.212							2.974,7		2.974,7